

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 2204/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2015

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 ngày 12 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4778/STC-NSNN ngày 19 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1) (đính kèm Nghị quyết).

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chi tiết đến từng cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan số điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, THNC, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương
tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 377/BC-BKTNS ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2024 (đợt 1) như sau:

1. Bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

- a) Bổ sung nguồn dự toán thu ngân sách địa phương: 4.637.365 triệu đồng.
- Nguồn thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 150.000 triệu đồng.
 - Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023 (tạm tính): 4.427.566 triệu đồng.
 - Nguồn thu chuyển nguồn lương: 59.143 triệu đồng.
 - Nguồn thưởng vượt thu (huyện nộp trả trong năm 2024): 656 triệu đồng.

b) Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương:	4.637.365 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối tỉnh:	4.173.369 triệu đồng.
+ Chi đầu tư:	3.715.042 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	350.000 triệu đồng.
+ Bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	108.327 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối huyện:	463.996 triệu đồng.
+ Chi đầu tư:	341.815 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	122.181 triệu đồng.
2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương	
a) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển cấp tỉnh để bổ sung tăng cho khối huyện:	200.000 triệu đồng.
b) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh để phân bổ cho các đơn vị khối tỉnh và khối huyện:	449.664 triệu đồng.
c) Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các đơn vị khối tỉnh:	26.061 triệu đồng.
3. Dự toán thu, chi ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung:	
a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	56.170.000 triệu đồng.
+ Thu nội địa:	38.370.000 triệu đồng.
+ Thu xuất nhập khẩu:	17.800.000 triệu đồng.
b) Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:	35.672.666 triệu đồng.
c) Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	35.672.666 triệu đồng.
* Dự toán chi trong cân đối ngân sách:	30.653.294 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	14.241.744 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	10.215.803 triệu đồng.
+ Khối huyện:	4.025.941 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	15.763.217 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	5.205.254 triệu đồng.
+ Khối huyện:	10.557.963 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	111.237 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	537.096 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	258.496 triệu đồng.
+ Khối huyện:	278.600 triệu đồng.

* Chi bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.019.372 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định; chủ động đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 2932/BTC-NSNN ngày 22 tháng 3 năm 2024 và Văn bản số 6162/BTC-NSNN ngày 14 tháng 6 năm 2024. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan và Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá X Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2024. / *phuo*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, thành ủy và HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Thái Bảo

Phụ lục I



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 ĐỢT 1

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

A	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
B		1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	31.035.301	35.672.666	4.637.365	115%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.217.300	23.217.300	-	100%
-	Các khoản thu 100%	9.111.000	9.111.000	-	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	14.106.300	14.106.300	-	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.670.467	4.820.467	150.000	103%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.670.467	4.820.467	150.000	103%
IV	Thu kết dư	2.660.714	7.088.280	4.427.566	266%
V	Thu chuyển nguồn	486.820	545.963	59.143	112%
VI	Nguồn huyện nộp trả	0	656	656	
VII	Bội chi			-	
B	TỔNG CHI NSDP	31.035.301	35.672.666	4.637.365	115%
I	Tổng chi cân đối NSDP	28.676.301	30.653.294	1.976.993	107%
1	Chi đầu tư phát triển	12.840.605	14.241.744	1.401.139	111%
2	Chi thường xuyên	15.295.690	15.763.217	467.527	103%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	111.237	108.327	3823%
5	Dự phòng ngân sách	537.096	537.096	-	100%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.359.000	5.019.372	2.660.372	213%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		-	
II	Vay để trả nợ gốc	0		-	

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGAN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	56.170.000	23.217.300	56.170.000	23.217.300	100%	100%
I	Thu nội địa	38.370.000	23.217.300	38.370.000	23.217.300	100%	100%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>32.900.000</i>	<i>17.747.300</i>	<i>32.900.000</i>	<i>17.747.300</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.470.000	872.500	1.470.000	872.500	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	875.000	437.500	875.000	437.500	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	320.000	160.000	320.000	160.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	275.000	275.000	275.000	275.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.230.000	1.209.000	2.230.000	1.209.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	612.000	306.000	612.000	306.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.000.000	500.000	1.000.000	500.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	430.000	215.000	430.000	215.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	188.000	188.000	188.000	188.000	100%	100%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.874.000	6.342.500	12.874.000	6.342.500	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.883.000	1.441.500	2.883.000	1.441.500	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	255.000	30.000	255.000	30.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.730.000	4.865.000	9.730.000	4.865.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	6.000	6.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.904.000	3.032.000	5.904.000	3.032.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.500.000	1.750.000	3.500.000	1.750.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	55.000	27.000	55.000	27.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.188.000	1.094.000	2.188.000	1.094.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	161.000	161.000	161.000	161.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	3.100.000	6.200.000	3.100.000	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	165.000	550.000	165.000	100%	100%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	220.000	0	220.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	330.000	165.000	330.000	165.000	100%	100%

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH.%	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
8	Thu phí, lệ phí	500.000	340.000	500.000	340.000	100%	100%
-	Phi lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	160.000	0	160.000	0	100%	
-	Phi lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	340.000	340.000	340.000	340.000	100%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế nhà đất	100.000	100.000	100.000	100.000	100%	100%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600.000	600.000	600.000	600.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	100%	100%
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
14	Thu khác ngân sách	750.000	300.000	750.000	300.000	100%	100%
15	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	11.000	11.000	11.000	11.000	100%	100%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	600.000	600.000	600.000	600.000	100%	100%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	74.300	110.000	74.300	100%	100%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	550.000	550.000	550.000	550.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000	210.000	210.000	210.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	550.000	550.000	550.000	550.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	560.000	560.000	560.000	560.000	100%	100%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.800.000	0	17.800.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	112.000	0	112.000	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	1.860.000	0	1.860.000	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	0	100.000	0	100%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	65.000	0	65.000	0	100%	
-	Thuế giá trị gia tăng	15.603.000		15.603.000	0	100%	
-	Khác: (Lệ phí,...)	60.000	0	60.000	0	100%	

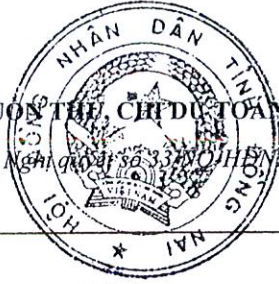
Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ/HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	31.035.301	35.672.666	4.637.365	115%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	28.676.301	30.653.294	1.976.993	107%
I	Chi đầu tư phát triển:	12.840.605	14.241.744	1.401.139	111%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.533.405	5.134.440	601.035	113%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.587.302	5.648.790	61.488	101%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.489.898	3.177.766	687.868	128%
-	Chi đầu tư phát triển khác	230.000	280.748	50.748	122%
II	Chi thường xuyên⁽¹⁾ Trong đó:	15.295.690	15.763.217	467.527	103%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.354.052	6.466.219	112.167	102%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	121.197	122.662	1.465	101%
III	Dự phòng ngân sách	537.096	537.096	-	100%
IV	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	111.237	108.327	3823%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	2.359.000	5.019.372	2.660.372	213%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000	5.019.372	2.660.372	213%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	-



Phụ lục IV

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN NĂM 2024 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	25.903.581	30.540.946	4.637.365	118%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.572.400	18.572.400	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.670.467	4.820.467	150.000	103%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.670.467	4.820.467	150.000	103%
3	Thu kết dư	2.660.714	7.088.280	4.427.566	266%
4	Thu chuyển nguồn	0	59.143	59.143	
5	Nguồn huyện nộp trả	0	656	656	
II	Chi ngân sách	25.903.581	30.540.946	4.637.365	118%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.132.452	20.810.162	3.677.710	121%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.771.129	9.730.784	959.655	111%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	8.002.129	8.002.129	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	769.000	1.728.655	959.655	225%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	13.902.849	14.862.504	959.655	107%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.644.900	4.644.900	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.771.129	9.730.784	959.655	111%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.002.129	8.002.129	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	769.000	1.728.655	959.655	225%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	486.820	486.820	0	100%
II	Chi ngân sách	13.902.849	14.862.504	959.655	107%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.902.849	14.862.504	959.655	107%

Phụ lục V

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	35.672.666	20.810.162	14.862.504
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	30.653.294	15.790.790	14.862.504
I	Chi đầu tư phát triển:	14.241.744	10.215.803	4.025.941
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	5.134.440	3.009.375	2.125.065
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.648.790	4.743.990	904.800
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.177.766	2.181.690	996.076
4	Chi đầu tư phát triển khác	280.748	280.748	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	15.763.217	5.205.254	10.557.963
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	887.980	302.170	585.810
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	6.466.219	1.090.639	5.375.580
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.620.895	1.417.114	203.781
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	122.662	122.662	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	152.091	92.405	59.686
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	203.295	171.644	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	110.446	79.570	30.876
8	Chi đảm bảo xã hội	1.003.353	255.155	748.198
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.635.837	624.040	1.011.797
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	760.425	82.443	677.982
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.585.055	919.818	1.665.237
12	Chi khác ngân sách	214.959	47.594	167.365
III	Dự phòng ngân sách	537.096	258.496	278.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	111.237	111.237	0
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	5.019.372	5.019.372	0
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.019.372	5.019.372	-

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI ĐẠO TỬ CỬA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng
1	Ban Liên lạc học sinh miền Nam Trung ương		5.000
		Hỗ trợ kinh phí xây dựng tượng đài tập kết và Bảo tàng tập kết	5.000
2	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền		105.204
		Hoàn trả kinh phí bồi thường, GPMB dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối KCN Giang Điền vào Quốc lộ 1, đoạn tránh TP. Biên Hòa	105.204
3	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai		40.920
		Bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay các đối tượng mua, thuê mua nhà ở xã hội	40.920
4	Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh		8.200
		Cấp vốn điều lệ	8.200
5	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh		1.628
		Hỗ trợ lãi suất cho vay các công trình điện trung thế nông thôn đợt 2 năm 2023	1.609
		Hỗ trợ lãi suất đầu tư phương tiện vận tải năm 2023	19
6	Trại giam Xuân Lộc		14.812
		Hỗ trợ kinh phí nâng cấp tuyến đường giao thông nội bộ	14.812
7	Xây dựng cơ bản		3.540.906
		Bổ sung vốn được thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh	3.540.906
	Tổng		3.716.670

STT	Tên đơn vị	QUỐC PHÒNG	AN NINH	CHI QUẢN LÝ HCNN- ĐẢNG- ĐOÀN THỂ	SỰ NGHIỆP BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐẠO ĐỨC VÀ DẠY NGHỆ	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHIỆP PHÁT THÀNH TRUYỀN HÌNH	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	SỰ NGHIỆP Y TẾ	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	Tổng
53	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai					80										80
54	Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai					4.723										4.723
55	Trường Chính trị					161										161
56	Trường Đại học Đồng Nai					9.509	70									9.579
57	UB MTTQ tỉnh			2.234												2.234
58	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh			2.379												2.379
59	Văn phòng Tỉnh ủy			29.620												29.620
60	Văn phòng UBND tỉnh			1.245												1.245
61	Chi hỗ sung quỹ dự trữ tài chính														108.327	108.327
	Tổng	23.042	24.983	88.506	19.055	64.159	1.465	210.880	4.795	25.217	16.696	6.101	15.571	1.907	108.327	610.704

Phụ lục VIII

**DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
NĂM 2024 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện			Khác
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
1	Thành phố Biên Hòa	89.474	89.474	0	89.474	0
2	Huyện Vĩnh Cửu	84.815	84.815	63.608	21.207	0
3	Huyện Trảng Bom	154.748	154.748	86.954	67.794	0
4	Huyện Thống Nhất	63.816	63.816	56.273	7.543	0
5	Huyện Định Quán	145.033	145.033	107.514	37.519	0
6	Huyện Tân Phú	123.235	123.235	95.752	27.483	0
7	Thành phố Long Khánh	108.632	108.632	45.711	62.921	0
8	Huyện Xuân Lộc	44.148	44.148	14.681	29.467	0
9	Huyện Cẩm Mỹ	44.821	44.821	13.861	30.960	0
10	Huyện Long Thành	79.920	79.920	60.487	19.433	0
11	Huyện Nhơn Trạch	21.013	21.013	0	21.013	0
TỔNG SỐ		959.655	959.655	544.841	414.814	0